

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU PHÚ  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2020/HNGĐ-ST

Ngày : 12 – 5 – 2020

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Yến Anh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Giữ

2. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú** tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 283/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 13B/TB-TA ngày 31/3/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh PVN, sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ 23, Ấp BN, TTCD, huyện CP, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị NTBL, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: Tổ 23, Ấp BN, TTCD, huyện CP, tỉnh An Giang (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 5 năm 2018, nguyên đơn anh N trình bày như sau: Anh và chị L tổ chức lễ cưới năm 2007, có đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Cái Dầu. Thời gian đầu chung hạnh phúc, đến năm 2010 vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ thường hay bỏ đi. Sau đó, vợ bỏ đi không về chung sống với anh, mặc dù đã liên hệ nhiều lần nhưng chị L vẫn cố tình không cho gặp mặt. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên anh N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị NTBL. Về con chung: Thời gian chung sống có một con chung tên PĐK, sinh ngày 18/6/2005, khi ly hôn anh N yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có; nợ chung: Không có.

- Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp L cho chị L nhưng chị L không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án trình bày ý kiến về yêu cầu ly hôn của anh N.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn anh N: Vẫn giữ yêu cầu ly hôn, yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung không có, nợ chung không có.

- Bị đơn chị L: Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

*\* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được được công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn được triệu tập hợp L nhưng vắng mặt trong thời hạn chuẩn bị xét xử và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai là tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Anh N và chị L chung sống, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị L được Tòa án triệu tập hợp L nhiều lần nhưng không đến Tòa án trình bày ý kiến về hôn nhân. Anh N đã thực hiện thủ tục tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị L nhưng vẫn không có tin tức gì về chị L. Từ khi anh N nộp đơn ly hôn đến nay, anh chị không tạo điều kiện cho nhau để đoàn tụ, chị L không quan tâm cuộc sống vợ chồng, thời gian ly thân đã lâu, không thể đoàn tụ nên dẫn đến tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N.

+ Về con chung: Thời gian chung sống có một con chung tên PĐK, sinh ngày 18/6/2005, anh N yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, chị L quá trình xét xử đều vắng mặt, không có ý kiến về việc nuôi con. Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho anh N trực tiếp nuôi, anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Không có; về nợ chung: Không có. Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị L vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu

Phủ thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Bị đơn chị L đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp L nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

+ Anh N và chị L chung sống, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống, anh N trình bày vợ chồng chung thường xuyên nhiều mâu thuẫn do chị L thường xuyên uống rượu, không chăm lo cho gia đình. Hội đồng xét xử nhận định, trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, chị L không đến Tòa án trình bày ý kiến về hôn nhân, không quan tâm đến cuộc sống vợ chồng, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp L tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, anh N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Phú “Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị L đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự”, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú đã ban hành Quyết định số: 02/2019/QĐDS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 chấp nhận yêu cầu của anh N về việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị NTBL. Anh N đã thực hiện thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với chị NTBL đúng quy định của pháp luật nhưng chị L không trở về, không đến Tòa án trình bày ý kiến, không tham gia các phiên hòa giải, các phiên tòa. Cho thấy chị L không quan tâm đến yêu cầu xin ly hôn của anh N, không quan tâm cuộc sống gia đình, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Thời hạn chuẩn bị xét xử, anh N xác định đã ly thân từ năm 2010 đến nay không thể đoàn tụ, tình cảm không còn. Tòa án tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn được cung cấp thông tin là giữa chị L và anh N có xảy ra mâu thuẫn thì địa phương không biết, chỉ biết chị L không còn sống chung với anh N. Hội đồng xét xử nhận thấy, thời gian ly thân đã lâu, chị L hoàn toàn không đến thăm con, cả hai không liên lạc với nhau. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa anh N và chị L mâu thuẫn kéo dài, không thể tiếp tục chung sống, ngày càng trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N.

+ Về con chung: Thời gian chung sống, anh N và chị L có một con chung tên ĐĐK, sinh ngày 18/6/2005, con chung do anh N trực tiếp nuôi. Quá trình chuẩn bị xét xử, anh N yêu cầu trực tiếp nuôi con chung, chị L vắng mặt và không có ý kiến về việc nuôi con. Để đảm bảo ổn định cho con chung, Hội đồng xét xử giao con chung cho anh N trực tiếp nuôi. Về cấp dưỡng nuôi con, do anh N không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Nếu anh N có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh N phải chịu

300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0002157 ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 9; Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh PVN ly hôn với chị NTBL.

- Về con chung: Giao con chung tên PĐK, sinh ngày 18/6/2005 cho anh PVN trực tiếp nuôi.

+ Về cấp dưỡng cho con: Anh N không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Anh N cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị L thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không.

- Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn anh N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0002157 ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp L.

**Nơi nhận:**

- TAND.AG;
- VKSND.HCP;
- THA HCP;
- UBND thị trấn Cái Dầu;
- Đương sự (Đề thi hành);
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Yến Anh**

